

Địa danh				Diện tích (ha)	Loài cây/năm trồng	Sản lượng (m ³)				Củi	Giá khởi điểm
Ban trồng rừng	Tên TK	K	Tên lô			Tổng	D≥16cm	D= 10-15,9cm	D= 6-9,9cm		
Pô Kô	307	7	a1	6.23	Pk/2002	1.139.0	399.0	511.1	228.9	32.8	1.002.431.639
Pô Kô	307	7	a2	7.98	Pk/2002	1.288.9	421.2	579.4	288.3	42.2	1.209.652.437
Pô Kô	307	7	a3	4.60	Pk/2002	784.3	292.7	349.3	142.3	20.2	644.849.473
Pô Kô	307	7	a4	4.06	Pk/2002	782.8	231.0	378.7	173.1	23.4	610.779.660
Pô Kô	307	7	a4.1	4.25	Pk/2002	799.8	298.2	355.4	146.2	20.9	694.732.082
Pô Kô	307	7	a5	2.26	Pk/2002	407.5	144.8	176.2	86.5	13.4	392.730.575
Pô Kô	307	7	a6	5.90	Pk/2002	1.063.5	426.4	450.9	186.2	27.0	948.815.856
	Cộng gói 24			35.28		6.265.8	2.213.3	2.801.0	1.251.5	179.9	5.503.991.722